

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

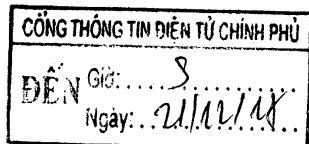
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **36** /2018/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày **19** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn
tỉnh Phú Thọ năm 2019**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 274/TTr-STC ngày 05 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2019, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục III);
4. Hệ số quy đổi sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ số

lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019 và thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2018;

Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành, thị và đơn vị liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường. Trường hợp giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên thì báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 4

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TH2 (H.110b) *se*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Công Thủy



PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2018/QĐ - UBND ngày **19** tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại			
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	500.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000	
		I104				Quặng sắt Deluvi	tấn	150.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác			
				II2010201		Sỏi Sông Lô	m3	240.000	
				II2010202		Sỏi trên các địa bàn còn lại	m3	168.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000	
				II2020302		Đá học và đá base	m3	82.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m3	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	168.000	
				II2020307		Đá bột	m3	100.000	
				II2020308		Đá thải loại	m3	70.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp và sản xuất vôi thủ công (khoáng sản khai thác)	m3	161.000	
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000	
	II5					Cát			
		II501				Cát san lấp	m3	80.000	
			II50101			Cát đen san lấp	m3	80.000	
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	100.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng			
				II5020201		Cát vàng Sông Lô dùng trong xây dựng	m3	350.000	
				II5020202		Cát vàng các địa bàn còn lại	m3	245.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II701				Đất sét trầm tích	m3	150.000	
		II702				Đất sét đồi làm gạch xây không nung	m3	119.000	
		II703				Đất sét đồi làm gạch xây nung	m3	150.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000	
		II903				Đistén	tấn	180.000	
	II10					Dolomit, quartzite			
		II1001				Dolomit			
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	84.000	
			II100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	315.000	
		II1002				Quartzite			
			II100201			Quặng Quartzite thường	tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quartzit (thạch anh tinh thể)	tấn	300.000	
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	300.000	
		II1102				Cao lanh dưới rây	tấn	560.000	
		II1103				Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	250.000	
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		II1201				Mica	tấn	1.500.000	
		II1202				Thạch anh kỹ thuật			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000	
			II120202			Thạch anh bột	tấn	1.050.000	
			II120203			Thạch anh hạt	tấn	1.500.000	
	II15					Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	130.000	
	II16					Than antraxit hầm lò			
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cảm 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000	
			II240502			Bột Tacl	tấn	1.120.000	
		II2412				Các loại đất khác			
			II241201			Đất làm phụ gia phân NPK	m3	60.000	



PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	100.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m3	4.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	7.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		V303				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản và sử dụng cho mục đích khác)			
		V30301				Nước mặt	m3	4.000	
		V30302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	7.000	